

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1846 /CĐSVN-KCHTGT

V/v: Lấy ý kiến dự thảo (lần 1) “Nghị
định quy định về quản lý, bảo vệ kết
cấu hạ tầng giao thông đường sắt”

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2017

2893

09/09/17

Kính gửi:

UBND các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 được Quốc hội khóa 14 thông qua tại kỳ họp thứ 3 ngày 16 tháng 06 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 21/2016/TT-BGTVT ngày 25/8/2016 của Bộ GTVT quy định về xây dựng, ban hành, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính, kiểm tra, xử lý văn bản, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 2155/QĐ-BGTVT ngày 25/07/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đường sắt của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Văn bản số 9893/BGTVT-KCHT ngày 30/8/2017 của Bộ GTVT về việc chấp thuận đề cương chi tiết Nghị định quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

Cục Đường sắt Việt Nam được Bộ GTVT giao là cơ quan soạn thảo Nghị định quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt. Cục ĐSVN kính gửi các cơ quan dự thảo Nghị định (lần 1) nêu trên để lấy ý kiến góp ý, hoàn thiện cho dự thảo.

Kết cấu của dự thảo Nghị định quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt gồm: 08 chương, 48 Điều và 08 Phụ lục.

Để kịp tiến độ thẩm định, trình cấp thẩm quyền ban hành Nghị định, Cục ĐSVN kính đề nghị UBND các tỉnh, thành phố quan tâm nghiên cứu, đóng góp ý kiến bằng văn bản gửi về Cục ĐSVN trước ngày 26/9/2017 để hoàn thiện Nghị định.

Trường hợp đến thời hạn trên, nếu Quý cơ quan không có ý kiến, Cục ĐSVN sẽ hoàn thiện dự thảo trình Bộ GTVT theo quy định, xem như Quý cơ quan đã đồng thuận với nội dung dự thảo Nghị định. *pt*

Mọi thông tin góp ý kiến xin gửi về Cục ĐSVN:

- Địa chỉ: Cục ĐSVN, nhà E 80 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội;
- Điện thoại: 0243 9427 545; Fax: 0243 9427 551
- Email: pkchtgt@gmail.com.

Kính đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm góp ý kiến.

Xin trân trọng cảm ơn./.

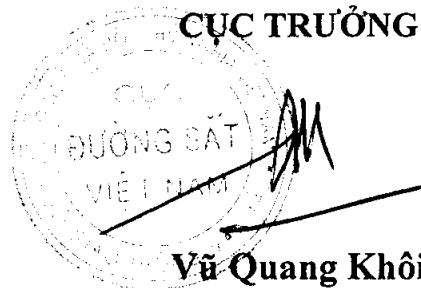
Ghi chú:

- Kèm theo văn bản này là: Dự thảo (lần 1) Nghị định quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt; 08 Phụ lục của dự thảo Nghị định;

- Quý cơ quan có thể truy cập nội dung Dự thảo Nghị định (lần 1) và giải thích nội dung Dự thảo (lần 1) Nghị định đã được Cục ĐSVN đăng tải trên Website: <http://vnra.gov.vn/du-thao-van-ban>. *gt*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Đông (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để th/hiện);
- Các Phòng: KCHT, KHĐT, VT&ATGT, PC-TT, KHCN-MT, TT AT I, II, III (để th/hiện);
- Các thành viên Tổ soạn thảo Nghị định số 1;
- Lưu: VP.



Số:/2018/NĐ-CP

DỰ THẢO (lần 1)
Ngày 05-9-2017

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt

(Kèm theo văn bản số 18/46/CĐSVN-KCHTGT ngày 06/9/2017)

Căn cứ Luật Tổ chức chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Đường sắt về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt bao gồm: đặt tên tuyến, ga đường sắt; tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt; phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt; quản lý, sử dụng, khai thác đất dành cho đường sắt; trách nhiệm quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt và các hoạt động lân cận phạm vi đất dành cho đường sắt có ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông vận tải đường sắt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Phạm vi bảo vệ công trình đường sắt đi ngầm là vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với kết cấu công trình đường sắt đi ngầm để đảm bảo an toàn, bền vững công trình gồm vùng không được xây dựng công trình khác và vùng kiểm soát việc xây dựng công trình khác.

a) Vùng không được xây dựng công trình khác là vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với công trình đường sắt đi ngầm để quản lý, bảo vệ, ngăn ngừa những hành vi xâm phạm đến ổn định công trình và đảm bảo an toàn cho công trình;

b) Vùng kiểm soát việc xây dựng công trình khác là vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với vùng không được xây dựng công trình khác.

2. Tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt là việc dỡ bỏ và không khai thác các công trình, hạng mục công trình của tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt đó.

3. Biển quảng cáo là những biển có nội dung tuyên truyền an toàn giao thông đường sắt, các nội dung khác tuân thủ theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

4. Biển quảng cáo lắp đặt tạm thời là những biển có thời gian sử dụng không quá 24 tháng.

Chương II

ĐẶT TÊN TUYẾN, GA ĐƯỜNG SẮT; THÁO DỠ TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN, GA ĐƯỜNG SẮT

Mục 1

ĐẶT TÊN TUYẾN, GA ĐƯỜNG SẮT

Điều 4. Nguyên tắc đặt tên tuyến, ga đường sắt

1. Mỗi tuyến, ga đường sắt đều phải được đặt tên theo quy định.

a) Đối với các tuyến, ga đường sắt hiện có được giữ nguyên tên như hiện nay;

b) Trường hợp phải thay đổi tên tuyến, ga đường sắt hiện có hoặc khi xây dựng mới các tuyến, ga đường sắt phải đặt tên theo quy định của Nghị định này.

2. Đặt tên tuyến đường sắt.

a) Tên tuyến đường sắt được đặt theo tên điểm đầu và điểm cuối của tuyến. Điểm đầu, điểm cuối là tên của địa danh nơi có ga đầu, ga cuối của tuyến;

b) Tên tuyến có thể được đặt tên theo số thứ tự hoặc ký tự liên tục;

c) Trường hợp các tuyến đường sắt nhánh có kết nối với tuyến đường sắt chính thì điểm đầu của tuyến đường sắt nhánh này được tính tại vị trí kết nối với tuyến đường sắt chính.

4. Đặt tên ga đường sắt

a) Tên ga được đặt theo địa danh, tên các danh nhân lịch sử, tên di tích lịch sử, văn hóa tại vị trí đặt ga, theo số thứ tự hoặc ký tự;

b) Tên ga trên một tuyến không được trùng nhau, phù hợp với văn hóa thuần phong mỹ tục của địa phương nơi đặt ga.

5. Tổ chức, cá nhân đặt tên tuyến, ga đường sắt có trách nhiệm công bố tên tuyến, ga đường sắt đã được đặt tên.

Điều 5. Thẩm quyền đặt tên, đổi tên tuyến, ga đường sắt

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định đặt tên, đổi tên tuyến, ga đường sắt quốc gia.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định đặt tên, đổi tên tuyến, ga đường sắt đô thị.

3. Chủ đầu tư quyết định đặt tên, đổi tên tuyến, ga đường sắt chuyên dùng do mình đầu tư.

Mục 2

THÁO DỠ TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN, GA ĐƯỜNG SẮT

Điều 6. Điều kiện tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt

Tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt được xem xét tháo dỡ trong các trường hợp sau:

1. Hoạt động của tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia.

2. Tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt không còn phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương có tuyến, đoạn tuyến đường sắt đi qua, quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt không còn cần thiết hoạt động để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, an sinh xã hội.

Điều 7. Tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế

1. Hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

a) Đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội liên quan đến việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga liên vận quốc tế;

c) Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có liên quan đến tuyến, đoạn tuyến, ga liên vận quốc tế đề xuất tháo dỡ.

2. Hồ sơ trình đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế của Bộ Giao thông vận tải

a) Đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Hồ sơ dự án tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế;

c) Hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Quy định chi tiết về trình tự thủ tục và hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế tại Phụ lục số 1.

4. Việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế chỉ thực hiện sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 8. Trình tự tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị

1. Hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

a) Đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hồ sơ dự án tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị;

c) Phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội liên quan đến việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị;

d) Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có liên quan đến tuyến, đoạn tuyến đề nghị tháo dỡ.

2. Hồ sơ trình đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

a) Đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

b) Hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Quy định chi tiết về trình tự thủ tục và hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị tại Phụ lục số 2.

4. Việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị chỉ thực hiện sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 9. Tháo dỡ ga đường sắt quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

a) Đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội liên quan đến việc tháo dỡ ga đường sắt;

c) Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có liên quan đến ga đường sắt đề xuất tháo dỡ.

2. Hồ sơ trình đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia của Cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

a) Đề nghị của Cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;

b) Hồ sơ dự án tháo dỡ ga đường sắt do Cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt tổ chức lập;

c) Hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Ý kiến của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt đang sử dụng khai thác ga, tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh thương mại tại khu vực ga;

đ) Ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước có trụ sở hoạt động thường xuyên tại ga đối với các ga trong đô thị loại III trở lên, ga đầu mối cần tháo dỡ.

3. Quy định chi tiết về trình tự thủ tục và hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia tại Phụ lục số 3.

4. Việc tháo dỡ ga đường sắt quốc gia chỉ thực hiện sau khi được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cho phép.

Điều 10. Tháo dỡ ga đường sắt đô thị

1. Hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hồ sơ dự án tháo dỡ ga đường sắt đô thị do của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập;

c) Phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội liên quan đến việc tháo dỡ ga đường sắt đô thị;

d) Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có liên quan đến ga đường sắt đô thị đề nghị tháo dỡ.

2. Quy định chi tiết về trình tự thủ tục và hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị tại Phụ lục số 4.

3. Việc tháo dỡ ga đường sắt đô thị chỉ thực hiện khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 11. Thẩm quyền của tổ chức, cá nhân trong việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định tháo dỡ:

a) Tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị theo đề nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị đối với trường hợp tuyến, đoạn tuyến đường sắt đi qua địa giới hành chính hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Bộ Giao thông vận tải.

a) Thẩm định, phê duyệt dự án và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia và ga liên vận quốc tế; tháo dỡ tuyến,

đoạn tuyến đường sắt đô thị đối với trường hợp tuyến, đoạn tuyến đi qua địa giới hành chính hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Đề xuất phương án xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia sau khi tháo dỡ để Bộ Tài chính xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định tháo dỡ ga đường sắt quốc gia (không bao gồm ga liên vận quốc tế) sau khi có ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Tài Chính quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia, đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư sau khi tháo dỡ theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Thẩm định, phê duyệt dự án và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị trong trường hợp tuyến, đoạn tuyến nằm trên địa giới hành chính tỉnh;

b) Đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị để Bộ Giao thông vận tải thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ khi tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị đi qua địa giới hành chính hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở nên;

c) Quyết định tháo dỡ ga đường sắt đô thị nằm trên địa giới hành chính sau khi có ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia nằm trên địa giới hành chính để Bộ Giao thông vận tải thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ; tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Tổ chức tiếp nhận, quản lý, bảo vệ và sử dụng đất dành cho đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị sau khi tháo dỡ theo phương án được phê duyệt;

c) Thẩm tra, đề xuất phương án xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do nhà nước đầu tư sau khi tháo dỡ báo cáo Bộ Tài chính xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do nhà nước đầu tư trong quá trình tháo dỡ;

đ) Phối hợp với Cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trong quá trình tháo dỡ.

6. Trách nhiệm của Cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

a) Tiếp nhận hồ sơ quản lý tài sản, tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, đất dành cho đường sắt của tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt cần tháo dỡ;

b) Tổ chức lập dự án, thực hiện tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt, ga đường sắt quốc gia; tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị đối với trường

hợp tuyến, đoạn tuyến đi qua địa giới hành chính hai tỉnh, thành phố trở lên;

c) Tổ chức lập phương án xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do nhà nước đầu tư sau khi tháo dỡ trình Bộ Giao thông vận tải.

7. Trách nhiệm của Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

a) Tham gia ý kiến đối với đề xuất tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt do mình được giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng;

b) Bàn giao hồ sơ quản lý và tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, đất dành cho đường sắt của tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt do mình được giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng cho cơ quan quy định tại khoản 6 Điều này khi có quyết định tháo dỡ;

c) Phối hợp với Cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong quá trình thực hiện tháo dỡ.

8. Trách nhiệm của Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị.

a) Tham gia ý kiến đối với đề xuất tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt đô thị do mình được giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng;

b) Bàn giao hồ sơ quản lý và tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, đất dành cho đường sắt của tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt do mình được giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng cho cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này khi có quyết định tháo dỡ;

c) Phối hợp với cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình thực hiện tháo dỡ.

9. Cơ quan quản lý nhà nước hoạt động thường xuyên tại ga; tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh thương mại tại khu vực ga có trách nhiệm:

a) Tham gia ý kiến đối với đề xuất tháo dỡ ga đường sắt nơi mình có trụ sở hoạt động, kinh doanh thương mại;

b) Phối hợp với các cơ quan nêu tại khoản 5, 6 Điều này để thực hiện phương án tháo dỡ được phê duyệt.

10. Chủ đầu tư quyết định tháo dỡ tuyến, ga đường sắt chuyên dùng do mình đầu tư.

Chương III

PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH, HÀNH LANG AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Mục 1

PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Điều 12. Phạm vi bảo vệ đường sắt

Phạm vi bảo vệ đường sắt là giới hạn được xác định bởi khoảng không, vùng đất, vùng nước xung quanh liên kề với đường sắt để quản lý, bảo vệ, ngăn ngừa những hành vi xâm phạm đến ổn định công trình đường sắt và đảm bảo an

toàn cho công trình đường sắt.

1. Phạm vi bảo vệ trên không của đường sắt tính từ đỉnh ray trở lên theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn trị số sau:

a) Đối với đường sắt khổ 1000 milimét là 5,3 mét;

b) Đối với đường sắt khổ 1435 milimét là 6,55 mét khi không có công trình vượt qua phía trên; 7,7 mét đối với đường sắt tốc độ cao khi có công trình vượt qua phía trên;

c) Đối với tuyến đường sắt đô thị là 6,3 mét áp dụng phương thức lấy điện trên cao; 4,3 mét đối với tuyến đường sắt đô thị áp dụng phương thức lấy điện từ ray thứ ba;

d) Đối với các tuyến đường sắt hiện đang khai thác, trường hợp phạm vi bảo vệ quy định tại điểm a, b khoản này không đạt giá trị quy định trên thì phải được tính toán, đảm bảo ổn định công trình đường sắt, đảm bảo an toàn cho công trình đường sắt và phải được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chấp thuận;

đ) Phạm vi bảo vệ trên không của đường sắt ngoài việc tuân thủ các quy định tại điểm a, b, c, d khoản này còn phải tuân thủ quy định về khoảng cách giữa đường sắt với đường tải điện đi ngang qua phía trên đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực, bảo đảm an toàn khi dây tải điện bị đứt và phải có sự thoả thuận với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt về các biện pháp bảo đảm an toàn cần thiết.

2. Phạm vi bảo vệ hai bên đường sắt có nền đường không đào, không đắp được xác định như sau:

a) Tính từ mép ngoài của ray ngoài cùng trở ra không nhỏ hơn: 06 mét đối với đường sắt khổ 1000 milimét; 07 mét đối với đường sắt thông thường khổ 1435 milimét; 7,5 mét đối với đường sắt tốc độ cao;

b) Tính từ tim đường ngoài cùng trở ra hai bên, không nhỏ hơn 6,1 mét đối với đường sắt đô thị.

3. Phạm vi dải đất bảo vệ hai bên đường sắt được tính từ chân nền đường đắp hoặc từ mép đỉnh nền đường đào đối với nền đường không có rãnh thoát nước. Trường hợp nền đường có rãnh thoát nước hoặc có xây dựng công trình phòng hộ, gia cố thì phạm vi bảo vệ hai bên đường sắt được tính từ mép ngoài của rãnh thoát nước, mép ngoài của công trình phòng hộ, gia cố trở ra tương ứng. Phạm vi này không nhỏ hơn trị số sau:

a) 03 mét đối với đường sắt đô thị;

b) Đối với đường sắt còn lại: 05 mét đối với nền đường không có rãnh thoát nước, không có công trình phòng hộ, gia cố; 03 mét đối với nền đường có rãnh thoát nước, hoặc có công trình phòng hộ, gia cố.

Điều 13. Phạm vi bảo vệ cầu đường sắt

Phạm vi bảo vệ cầu đường sắt bao gồm khoảng không, vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với công trình cầu đường sắt để quản lý, bảo vệ, ngăn ngừa

những hành vi xâm phạm đến ổn định và đảm bảo an toàn cho công trình cầu đường sắt.

1. Phạm vi bảo vệ trên không của cầu tính từ điểm cao nhất của kết cấu cầu theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn 03 mét và không nhỏ hơn phạm vi bảo vệ trên không của đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

2. Phạm vi bảo vệ cầu theo chiều dọc được xác định như sau:

a) Từ cột tín hiệu phòng vệ phía bên này cầu đến cột tín hiệu phòng vệ phía bên kia cầu đối với cầu có cột tín hiệu phòng vệ;

b) Từ đuôi mố cầu bên này đến đuôi mố cầu bên kia và cộng thêm 50 mét về mỗi bên đầu cầu đối với cầu không có cột tín hiệu phòng vệ.

Phương án 1:

3. Phạm vi bảo vệ cầu theo chiều ngang tính từ mép ngoài cùng của kết cấu cầu trở ra mỗi bên không nhỏ hơn trị số trong bảng sau:

Khu vực	Loại cầu	Chiều dài cầu	Đường sắt đô thị	Đường sắt tốc độ cao	Đường sắt còn lại
Trong đô thị	Cầu cạn	Mọi chiều dài	03 mét	10 mét	05 mét
	Cầu chạy trên vùng không ngập nước thường xuyên của sông, kênh, rạch	Mọi chiều dài	05 mét	10 mét	05 mét
	Cầu chạy trên vùng ngập nước thường xuyên của sông, kênh, rạch	Dưới 20 mét	05 mét	10 mét	05 mét
		Từ 20 mét đến dưới 60 mét	50 mét	50 mét	50 mét
		Từ 60 mét đến 300 mét	100 mét	100 mét	100 mét
Trên 300 mét		150 mét	150 mét	150 mét	
Ngoài đô thị	Cầu cạn	Mọi chiều dài	03 mét	20 mét	07 mét
	Cầu vượt sông	Dưới 20 mét	20 mét	20 mét	20 mét
		Từ 20 mét đến dưới 60 mét	50 mét	50 mét	50 mét
		Từ 60 mét đến 300 mét	100 mét	100 mét	100 mét
		Trên 300 mét	150 mét	150 mét	150 mét

Phương án 2:

3. Phạm vi bảo vệ cầu theo chiều ngang tính từ mép ngoài cùng của kết cấu cầu trở ra mỗi bên không nhỏ hơn trị số sau:

a) Cầu cạn trong đô thị: 10 mét đối với cầu đường sắt tốc độ cao, 03 mét đối

với cầu đường sắt đô thị, 05 mét đối với cầu đường sắt còn lại;

b) Cầu chạy trên vùng không ngập nước thường xuyên của sông, kênh, rạch trong đô thị: 10 mét đối với cầu đường sắt tốc độ cao, 05 mét đối với cầu đường sắt đô thị và cầu đường sắt còn lại;

c) Cầu chạy trên vùng ngập nước thường xuyên của sông, kênh, rạch trong đô thị:

10 mét đối với cầu đường sắt tốc độ cao, 05 mét đối với cầu đường sắt đô thị và cầu đường sắt còn lại có chiều dài dưới 20 mét;

50 mét đối với cầu có chiều dài từ 20 mét đến dưới 60 mét;

100 mét đối với cầu có chiều dài từ 50 mét đến 300 mét;

150m đối với cầu có chiều dài trên 300 mét.

d) Cầu cạn ngoài đô thị: 20 mét đối với cầu đường sắt tốc độ cao, 03 mét đối với cầu đường sắt đô thị, 07 đối với cầu đường sắt còn lại;

đ) Cầu vượt sông ngoài đô thị:

20 mét đối với cầu có chiều dài dưới 20 mét;

50 mét đối với cầu có chiều dài từ 20 mét đến dưới 60 mét;

100 mét đối với cầu có chiều dài từ 50 mét đến 300 mét;

150 mét đối với cầu có chiều dài trên 300 mét.

4. Đối với các cầu đường sắt đang khai thác, trường hợp phạm vi bảo vệ không đảm bảo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này thì phải được tính toán, đảm bảo ổn định, an toàn cho công trình và phải được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chấp thuận.

5. Phạm vi bảo vệ phía dưới dầm cầu không nhỏ hơn 02 mét tính từ điểm thấp nhất của kết cấu dầm cầu trở xuống.

6. Phạm vi bảo vệ của cầu ngoài việc tuân thủ các quy định nêu tại khoản 1, khoản 3, khoản 5 của Điều này còn phải tuân thủ quy định về khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực trong trường hợp có đường dây tải điện đi song song và gần với mép ngoài của công trình cầu đường sắt để đảm bảo an toàn trong quá trình duy tu, sửa chữa công trình cầu, bảo đảm an toàn khi dây tải điện bị đứt và phải có sự thoả thuận với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt về các biện pháp bảo đảm an toàn cần thiết.

7. Trường hợp cầu đường sắt vượt đường bộ, luồng chạy tàu đường thủy nội địa hoặc luồng hàng hải, phạm vi bảo vệ dưới cầu phải tuân thủ các quy định tương ứng của pháp luật liên quan đến đường bộ, đường thủy nội địa hoặc hàng hải; đồng thời, phạm vi bảo vệ phải được Tư vấn tính toán và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên nguyên tắc đảm bảo an toàn công trình, an toàn giao thông và an toàn cho người khi duy tu, sửa chữa cầu đường sắt.

Trường hợp phạm vi bảo vệ phía dưới dầm cầu không thỏa mãn quy định tại khoản 5 Điều này thì cơ quan chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt chủ trì, cơ quan quản lý nhà nước quản lý phương tiện chạy dưới cầu đường sắt phối hợp để có các biện pháp bảo đảm an toàn công trình đường sắt và an toàn cho người khi duy tu, sửa chữa cầu đường sắt.

8. Trường hợp cầu đường sắt vượt sông, biển mà có luồng đường thủy nội địa, luồng hàng hải chạy song song và gần cầu đường sắt thì luồng đường thủy nội địa, luồng hàng hải phải nằm ngoài phạm vi bảo vệ cầu đường sắt.

Điều 14. Phạm vi bảo vệ hầm, công trình đường sắt đi ngầm

Phạm vi bảo vệ hầm, công trình đường sắt đi ngầm bao gồm khoảng không, vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với hầm, công trình đường sắt đi ngầm để quản lý, bảo vệ, ngăn ngừa những hành vi xâm phạm đến ổn định và đảm bảo an toàn cho hầm, công trình đường sắt đi ngầm.

1. Phạm vi bảo vệ hầm đường sắt bao gồm khoảng không, vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với công trình hầm tính từ mép ngoài của thành hầm trở ra về các phía là 50 mét; trường hợp phạm vi bảo vệ hầm không bảo đảm được quy định này thì phải có giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn công trình hầm được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

2. Phạm vi bảo vệ công trình đường sắt đi ngầm bao gồm vùng không được xây dựng công trình khác và vùng kiểm soát xây dựng công trình khác, được xác định như sau:

a) Trong vùng không được xây dựng công trình khác không được phép xây dựng các công trình không liên quan đến hầm, công trình đường sắt đi ngầm;

b) Trong vùng kiểm soát xây dựng công trình khác chỉ được xây dựng các công trình thiết yếu phục vụ quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội không thể bố trí ngoài phạm vi bảo vệ hầm đường sắt, công trình đường sắt đi ngầm hoặc cải tạo, nâng cấp công trình hiện có nhưng phải được kiểm soát chặt chẽ để không làm ảnh hưởng đến ổn định, an toàn hầm, công trình đường sắt đi ngầm và phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép xây dựng;

c) Phạm vi vùng không được xây dựng công trình khác và vùng kiểm soát xây dựng công trình khác do tư vấn thiết kế tính toán, xác định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không nhỏ hơn 05 mét tính từ mép ngoài của kết cấu hầm, công trình đường sắt đi ngầm trở ra;

d) Phạm vi bảo vệ công trình đường sắt đi ngầm được mô tả chi tiết tại Phụ lục số 5.

Điều 15. Phạm vi bảo vệ ga, đê-pô đường sắt

Phạm vi bảo vệ ga, đê-pô đường sắt bao gồm khoảng không, vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với ga, đê-pô đường sắt để quản lý, bảo vệ, ngăn ngừa những hành vi xâm phạm đến ổn định và đảm bảo an toàn cho ga, đê - pô đường sắt.

1. Phạm vi bảo vệ trên không của ga, đề-pô được quy định như sau:

a) Phạm vi bảo vệ trên không của đường sắt trong ga, đề-pô tính từ đỉnh ray trở lên theo phương thẳng đứng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này;

b) Phạm vi bảo vệ trên không của công trình khác trong ga, đề-pô tính từ điểm cao nhất của kết cấu công trình trong ga, đề-pô không nhỏ hơn 03 mét theo phương thẳng đứng.

c) Phạm vi bảo vệ trên không của ga, đề-pô ngoài việc tuân thủ các quy định tại điểm a, b khoản này còn phải tuân thủ quy định về khoảng cách giữa điểm cao nhất của công trình trong ga, đề-pô với đường tải điện đi ngang qua phía trên đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực, bảo đảm an toàn khi dây tải điện bị đứt và phải có sự thoả thuận với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt về các biện pháp bảo đảm an toàn cần thiết.

2. Phạm vi bảo vệ theo chiều dọc của ga, đề-pô

a) Phạm vi bảo vệ ga đường sắt theo chiều dọc được tính từ vị trí xác định tín hiệu vào ga phía bên này đến vị trí xác định tín hiệu vào ga phía bên kia của ga đường sắt;

b) Phạm vi bảo vệ đề-pô theo chiều dọc được tính từ vị trí xác định tín hiệu vào đề-pô đến tường rào hoặc mốc chỉ giới đề-pô theo quy hoạch.

3. Phạm vi bảo vệ theo chiều ngang của ga, đề-pô

a) Phạm vi bảo vệ theo chiều ngang của ga, đề-pô trên mặt đất bao gồm tường rào, mốc chỉ giới, toàn bộ vùng đất phía trong tường rào, mốc chỉ giới ga, đề-pô theo quy hoạch;

b) Phạm vi bảo vệ theo chiều ngang của ga, đề-pô trên cao:

Đối với đường sắt hiện có và đường sắt tốc độ cao tối thiểu 03 mét tính từ mép ngoài cùng của kết cấu ga, đề-pô đối với ga, đề-pô trong khu vực đô thị; tối thiểu 07 mét tính từ mép ngoài cùng của kết cấu ga, đề-pô đối với ga, đề-pô ngoài khu vực đô thị.

Đối với đường sắt đô thị tối thiểu 03 mét tính từ điểm ngoài cùng của kết cấu nhà ga, đề-pô.

4. Phạm vi bảo vệ công trình của nhà ga, đề-pô trong trường hợp nhà ga đường sắt, đề-pô là một phần của tổ hợp công trình sử dụng đa năng bao gồm toàn bộ phần công trình và không gian dành cho nhà ga, đề-pô.

5. Đối với hệ thống thông gió, hệ thống cấp, thoát nước, công trình phục vụ phòng chống cháy, nổ, cứu hộ, cứu nạn, đường lên, xuống nhà ga và các công trình, thiết bị phụ trợ khác, phạm vi bảo vệ công trình thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Khi đường dây tải điện đi ngầm dưới ga, đề-pô hoặc đi gần tường rào, mốc chỉ giới ga, đề-pô theo quy hoạch ngoài việc tuân thủ các quy định tại

khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này còn phải tuân thủ quy định của pháp luật về điện lực và phải có sự thoả thuận với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt về các biện pháp bảo đảm an toàn cần thiết.

Điều 16. Phạm vi bảo vệ công trình thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện đường sắt

Phạm vi bảo vệ công trình thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện đường sắt bao gồm khoảng không, vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với công trình đó.

1. Phạm vi bảo vệ cột thông tin, cột tín hiệu, cột điện đường sắt là 3,5 mét tính từ tim cột trở ra xung quanh.

2. Phạm vi bảo vệ đường dây thông tin, dây tín hiệu, dây điện đường sắt là 2,5 mét tính từ đường dây ngoài cùng trở ra theo chiều ngang và phương thẳng đứng.

3. Phạm vi bảo vệ công trình, đường dây điện đường sắt tuân thủ theo quy định của pháp luật về điện lực.

4. Đường dây tải điện cắt qua hoặc đi gần công trình thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện đường sắt, ngoài việc bảo đảm khoảng cách an toàn theo quy định của pháp luật về điện lực còn phải có biện pháp bảo đảm không gây nhiễu hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt và bảo đảm an toàn khi dây tải điện bị đứt.

Điều 17. Phạm vi bảo vệ phía dưới mặt đất của công trình đường sắt

Phạm vi bảo vệ phía dưới mặt đất của công trình đường sắt khi có công trình được xây dựng ngầm bên dưới do Tư vấn thiết kế tính toán, xác định trên cơ sở đảm bảo an toàn, bền vững công trình đường sắt và được cấp thẩm quyền phê duyệt, nhưng không nhỏ hơn 05 mét tính từ vị trí thấp nhất của móng công trình.

Điều 18. Phạm vi bảo vệ công trình kè đường sắt

Phạm vi bảo vệ công trình kè đường sắt được xác định như sau:

1. Kè chống xói để bảo vệ nền đường sắt

a) Từ đầu kè và từ cuối kè về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 50 mét;

b) Từ chân kè trở ra sông 20 mét.

2. Kè chỉnh trị dòng nước

a) Từ chân kè về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 100 mét;

b) Từ góc kè trở vào bờ 50 mét;

c) Từ chân đầu kè trở ra sông 20 mét.

3. Trường hợp hành lang an toàn của kè bảo vệ đường sắt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chồng lấn với hành lang an toàn của đê điều thì ranh giới là điểm giữa của khoảng cách giữa hai điểm ngoài cùng của hai công trình.

Mục 2

HÀNH LANG AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 19. Hành lang an toàn giao thông đường sắt

Hành lang an toàn giao thông đường sắt là phạm vi được giới hạn bởi khoảng không, vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với phạm vi bảo vệ đường sắt để bảo đảm an toàn giao thông đường sắt; phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn khi cần thiết và bảo đảm tầm nhìn cho người tham gia giao thông.

1. Chiều rộng hành lang an toàn giao thông đường sắt tính từ mép ngoài phạm vi bảo vệ đường sắt trở ra mỗi bên được xác định như sau:

- a) Đường sắt đô thị đi trên mặt đất là 03 mét;
- b) Đường sắt tốc độ cao trong đô thị là 05 mét; ngoài đô thị là 15 mét;
- c) Đường sắt còn lại trong đô thị là 03 mét; ngoài đô thị là 06 mét.

2. Chiều cao hành lang an toàn giao thông đường sắt được tính từ mặt đất trở lên theo phương thẳng đứng đến giới hạn phạm vi bảo vệ trên không của đường sắt theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

3. Hành lang an toàn giao thông đường sắt được mô tả chi tiết tại Phụ lục số 6.

Điều 20. Hành lang an toàn giao thông đường sắt tại khu vực đường ngang

Hành lang an toàn giao thông đường sắt tại khu vực đường ngang bao gồm khoảng không, vùng đất, vùng nước liền kề với phạm vi bảo vệ đường sắt để bảo đảm tầm nhìn tối thiểu cho người tham gia giao thông.

1. Người lái tàu ở vị trí của mình nhìn thấy đường ngang từ khoảng cách 1000 mét trở lên.

2. Đối với đường ngang không có người gác, người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ khi ở cách đường ngang một khoảng cách bằng tầm nhìn hãm xe đối với cấp đường đó nhìn thấy đoàn tàu ở cách đường ngang ít nhất bằng tầm nhìn ngang của người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ kể từ giữa chỗ giao.

3. Phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt tại khu vực đường ngang không có người gác quy định tại Phụ lục số 7.

Điều 21. Hành lang an toàn giao thông đường sắt trong trường hợp đường sắt chạy song song hoặc giao nhau khác mức với công trình đường bộ

1. Hành lang an toàn giao thông đường sắt trong trường hợp đường sắt chạy song song với công trình đường bộ.

a) Trường hợp có sự chồng lấn hành lang an toàn giao thông đường sắt với hành lang an toàn đường bộ thì phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu

tiên bố trí hành lang an toàn giao thông đường sắt, nhưng ranh giới hành lang an toàn giao thông đường sắt không được chồng lên công trình đường bộ;

b) Trường hợp đường bộ, đường sắt liền kề và chung nhau rãnh dọc thì ranh giới hành lang an toàn là mép đáy rãnh phía nền đường cao hơn, nếu cao độ bằng nhau thì ranh giới hành lang an toàn là mép đáy rãnh phía đường sắt;

c) Khi xây dựng mới công trình song song, gần công trình đường sắt hiện có thì phải bố trí công trình xây mới nằm ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt. Trường hợp không thể bố trí công trình nằm ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt thì phải đảm bảo không ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt và phải được cấp phép theo quy định của pháp luật;

d) Việc phân chia ranh giới phải đảm bảo dễ quản lý, khai thác, thuận tiện cho việc duy tu bảo dưỡng công trình.

2. Hành lang an toàn giao thông đường sắt trong trường hợp đường sắt và đường bộ giao nhau khác mức phải đảm bảo các quy định Điều 19 Nghị định này.

Điều 22. Hành lang an toàn giao thông đường sắt trong trường hợp đường sắt và luồng đường thủy nội địa, luồng hàng hải chạy song song gần nhau

1. Trường hợp đường sắt và luồng đường thủy nội địa, luồng hàng hải chạy song song gần nhau thì phải bảo đảm đường này nằm ngoài hành lang an toàn giao thông của đường kia.

2. Trường hợp có sự chồng lấn hành lang an toàn giao thông đường sắt với hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa hoặc phạm vi bảo vệ luồng hàng hải thì phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt. Luồng đường thủy nội địa, luồng hàng hải không được chồng lấn vào hành lang an toàn giao thông đường sắt.

3. Khi nạo vét, thanh thải luồng đường thủy nội địa, luồng hàng hải lân cận hành lang an toàn giao thông đường sắt không được ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường sắt.

Điều 23. Hành lang an toàn giao thông đường sắt trong trường hợp đường sắt và lưới điện cao áp song song và gần nhau

1. Trường hợp đường sắt và lưới điện cao áp chạy song song và gần nhau thì phải bảo đảm hành lang an toàn giao thông đường sắt nằm ngoài hành lang lưới điện cao áp.

2. Trường hợp có sự chồng lấn hành lang an toàn giao thông đường sắt với hành lang lưới điện cao áp thì phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt. Lưới điện cao áp không được chồng lấn vào hành lang an toàn giao thông đường sắt.

3. Khi cải tạo, sửa chữa lưới điện cao áp lân cận hành lang an toàn giao thông đường sắt không được ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao

thông đường sắt.

Điều 24. Hành lang an toàn giao thông đường sắt trong trường hợp đường sắt đi gần công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

1. Trường hợp đường sắt và công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia gần nhau thì phải bảo đảm hành lang an toàn giao thông đường sắt nằm ngoài hành lang bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

2. Hành lang an toàn giao thông đường sắt không được chồng lấn với hành lang bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

3. Khi cải tạo, sửa chữa đường sắt không làm ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

Điều 25. Hành lang an toàn giao thông đường sắt trong trường hợp đường sắt đi gần công trình Di tích lịch sử - văn hóa

1. Trường hợp đường sắt và công trình Di tích lịch sử - văn hóa gần nhau thì phải bảo đảm hành lang an toàn giao thông đường sắt nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2. Trường hợp có sự chồng lấn hành lang an toàn giao thông đường sắt với phạm vi bảo vệ di tích thì phải được chấp thuận của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT DÀNH CHO ĐƯỜNG SẮT

Mục 1

QUẢN LÝ ĐẤT DÀNH CHO ĐƯỜNG SẮT

Điều 26. Cấm mốc chỉ giới và quản lý mốc chỉ giới

1. Đất dành cho đường sắt đang khai thác, đường sắt theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải được cấm mốc giới theo quy định của pháp luật về xây dựng và quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng quy định.

2. Phạm vi cấm mốc giới

a) Đất dành cho đường sắt tại khu ga, đề-pô cấm theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15 Nghị định này;

b) Đất dành cho đường sắt ngoài khu gian cấm theo phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 19, Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Nghị định này;

3. Tổ chức quản lý mốc giới

a) Tổ chức lập, phê duyệt hồ sơ phương án cấm mốc giới theo khoản 2 Điều này;

b) Công bố công khai mốc giới và cấm mốc giới trên thực địa;

c) Bàn giao hồ sơ phương án cắm mốc, mốc giới đã cắm trên thực địa để tổ chức quản lý, bảo vệ.

Điều 27. Hồ sơ quản lý đất dành cho đường sắt

1. Hồ sơ quản lý đất dành cho đường sắt tại khu ga đường sắt gồm:

a) Hồ sơ quy hoạch ga đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hồ sơ cắm mốc giới ga đường sắt có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt, ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có ga đường sắt;

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khu ga đường sắt theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Hồ sơ bồi thường, giải phóng mặt bằng khu ga; quyết định giao đất thực hiện xây dựng ga đường sắt của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp xây dựng mới ga đường sắt.

2. Hồ sơ quản lý đất dành cho đường sắt tại khu gian

a) Hồ sơ quy hoạch tuyến đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hồ sơ cắm mốc giới tuyến đường sắt có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt, ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt đi qua;

c) Hồ sơ bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường sắt; quyết định giao đất thực hiện xây dựng tuyến đường sắt của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp xây dựng mới tuyến đường sắt.

Điều 28. Quản lý đất dành cho đường sắt.

1. Lập, tổ chức lập hồ sơ quản lý đất dành cho đường sắt tại khu ga, đất hành lang an toàn giao thông đường sắt tại khu gian.

2. Cập nhật, bổ sung những biến động về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho đường sắt.

3. Quản lý việc sử dụng đất dành cho đường sắt đúng mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quản lý, lưu trữ hồ sơ quản lý đất dành cho đường sắt theo quy định của pháp luật.

5. Kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật trong việc sử dụng đất dành cho đường sắt.

Điều 29. Nguồn kinh phí để quản lý đất dành cho đường sắt

1. Đối với đất dành cho đường sắt thuộc quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư, đường sắt đô thị.

a) Kinh phí để thực hiện việc lập, thẩm định, công bố quy hoạch, cắm mốc

chỉ giới phạm vi đất quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do ngân sách trung ương cấp;

b) Kinh phí để thực hiện việc lập, thẩm định, công bố quy hoạch, cắm mốc chỉ giới phạm vi đất quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do ngân sách địa phương cấp;

c) Ngoài các nguồn kinh phí được quy định tại điểm a và điểm b khoản này, kinh phí cho công tác quản lý đất thuộc phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt có thể được huy động từ các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với đất dành cho đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư hiện có

a) Kinh phí cắm mốc giới quản lý đất dành cho đường sắt, giải tỏa hành lang an toàn đường sắt được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn vốn hợp pháp khác (nguồn thu sử dụng quỹ đất của các địa phương, nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp, nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn kinh phí khác).

b) Kinh phí lập hồ sơ quản lý, lưu trữ, cập nhật, bổ sung những biên động về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho đường sắt được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

c) Ngoài các nguồn kinh phí được quy định tại điểm a và điểm b khoản này, kinh phí cho công tác quản lý đất đất dành cho đường sắt có thể được huy động từ các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí liên quan đến quản lý đất dành cho đường sắt chuyên dùng do chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng chi trả;

Mục 2

SỬ DỤNG ĐẤT DÀNH CHO ĐƯỜNG SẮT

Điều 30. Nguyên tắc sử dụng đất dành cho đường sắt

1. Cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý đất dành cho đường sắt, ủy ban nhân dân các cấp có đường sắt đi qua quản lý việc sử dụng đất dành cho đường sắt.

2. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng kết cấu hạ tầng đường sắt sử dụng, khai thác đất dành cho đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt và pháp luật về đất đai.

Điều 31. Sử dụng đất trong phạm vi đất xây dựng công trình đường sắt, đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt

1. Chỉ được tập kết tạm vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình đường sắt trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt nhưng phải đảm bảo không ảnh hưởng đến tầm nhìn cho người tham gia giao thông, an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ;

2. Công trình thiết yếu phục vụ quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội chỉ

được xây dựng trong phạm vi đất để xây dựng công trình đường sắt, đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt khi không thể bố trí ngoài phạm vi đất này và tuân thủ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đường sắt;

3. Khi lập dự án đầu tư xây dựng mà phải bố trí công trình khác nằm trong phạm vi đất xây dựng công trình đường sắt, đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt thì chủ đầu tư phải lập hồ sơ phương án đảm bảo an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt và được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt chấp thuận;

Điều 32. Sử dụng đất trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt

1. Đất trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt được tạm thời sử dụng vào mục đích nông nghiệp, thực hiện hoạt động tạm thời nhưng không được ảnh hưởng đến an toàn, ổn định công trình, an toàn giao thông đường sắt trong quá trình khai thác và tuân theo quy định sau:

a) Được phép trồng cây thấp dưới 1,5 mét và phải trồng cách mép chân nền đường đắp ít nhất 02 mét, cách mép đỉnh mái đường đào ít nhất 05 mét hoặc cách mép ngoài rãnh thoát nước dọc của đường, rãnh thoát nước đỉnh ít nhất 03 mét;

b) Các biển quảng cáo chỉ được lắp đặt tạm thời và phải cách phạm vi bảo vệ công trình đường sắt một khoảng lớn hơn 1,3 lần chiều cao tổng thể của biển quảng cáo. Việc lắp đặt các biển quảng cáo này phải tuân thủ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đường sắt và pháp luật về quảng cáo;

c) Không được lắp đặt biển quảng cáo trong hành lang an toàn đường sắt tốc độ cao.

4. Việc sử dụng đất ở nơi hành lang an toàn giao thông đường sắt chồng lấn với hành lang an toàn đường bộ, hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa, phạm vi bảo vệ luồng hàng hải, hành lang lưới điện cao áp do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt quyết định trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tương ứng.

5. Việc sử dụng đất hành lang an toàn giao thông đường sắt liên quan đến công trình an ninh, quốc phòng liên kề phải có ý kiến thống nhất của Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng.

6. Không được xây dựng các công trình kiến trúc, trồng cây che khuất tầm nhìn của người tham gia giao thông trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt.

Điều 33. Khai thác tài nguyên và các hoạt động khác ở vùng lân cận phạm vi đất dành cho đường sắt

1. Khoảng cách an toàn tối thiểu của một số công trình ở vùng lân cận phạm vi đất dành cho đường sắt được quy định như sau:

a) Nhà làm bằng vật liệu dễ cháy phải cách chỉ giới hành lang an toàn giao

thông đường sắt ít nhất 05 mét;

b) Lò vôi, lò gốm, lò gạch, lò nấu gang, thép, xi măng, thủy tinh phải đặt cách chỉ giới hành lang an toàn giao thông đường sắt ít nhất 10 mét;

c) Các kho chứa chất độc, chất nổ, chất dễ cháy, chất dễ nổ phải cách chỉ giới hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Đối với công trình điện lực, đường dây tải điện đi ngang qua phía trên hoặc hai bên công trình đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt, ngoài việc bảo đảm khoảng cách an toàn theo quy định của pháp luật về điện lực còn phải có biện pháp bảo đảm không gây nhiễu hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt và bảo đảm an toàn khi dây tải điện bị đứt;

đ) Đối với công trình cột ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện, khoảng cách từ vị trí chân cột đến vai nền đường đối với nền đường không đào, không đắp, chân taluy đường đắp, mép đỉnh taluy đường đào, mép ngoài cùng của kết cấu công trình cầu, đường dây thông tin, tín hiệu đường sắt tối thiểu bằng 1,3 lần chiều cao của cột và không được nhỏ hơn 05 mét.

Trường hợp không đảm bảo quy định trên thì phải được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chấp thuận.

e) Tại các điểm giao cắt đồng mức giữa đường sắt và đường bộ không bố trí người gác không được xây dựng công trình trong phạm vi góc cắt tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ và đường sắt theo quy định tại Điều 20 của nghị định này.

2. Khai thác tài nguyên và các hoạt động khác ở vùng lân cận phạm vi đất dành cho đường sắt.

a) Chủ đầu tư công trình, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên hoặc tiến hành hoạt động khác nhưng có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình, an toàn giao thông đường sắt phải thực hiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 23 Luật Đường sắt. Trước khi khai thác tài nguyên hoặc tiến hành hoạt động khác, chủ đầu tư công trình, tổ chức, cá nhân phải lập phương án đảm bảo an toàn công trình, an toàn giao thông vận tải đường sắt, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ để lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt hoặc doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị;

b) Dự án khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ và các công trình khác xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nhu cầu đi qua đường sắt, chủ đầu tư dự án phải xây dựng hệ thống đường gom nằm ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt dẫn tới nút giao khác mức qua đường sắt. Trường hợp xây dựng mới đường ngang qua đường sắt phải đảm bảo phù hợp quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG
GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt và hướng dẫn thực hiện.

2. Tổ chức quản lý, giao cơ quan quản lý nhà nước để quản lý đất dùng để xây dựng công trình đường sắt, đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; quản lý việc sử dụng đất dành cho đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt và quy định tại Nghị định này.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan được giao quản lý đất dùng để xây dựng công trình đường sắt, đất trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt trong việc bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt.

4. Chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước quản lý nhà nước được giao quản lý đất dành cho đường sắt chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện quản lý đất dành cho đường sắt quy định tại Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Nghị định này.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Đường sắt và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng trong ngành kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt theo thẩm quyền.

2. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt.

3. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải xác định danh mục, lập phương án bảo vệ các công trình đường sắt đặc biệt quan trọng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức bảo vệ công trình quốc phòng kết hợp với công trình đường sắt.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch và xây dựng hệ thống công trình thủy lợi liên quan đến công trình đường sắt; hướng dẫn việc sử dụng đất trong hành lang an toàn giao thông đường sắt để canh tác nông nghiệp, bảo đảm kỹ thuật và an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt.

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử lý các tồn tại về sử dụng đất trong hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về bảo vệ môi trường do tác động của giao thông đường sắt gây ra.

2. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải kiểm tra việc thực thi các quy định của pháp luật về đất đai liên quan đến quản lý, sử dụng và bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, phân bổ kinh phí quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt, kể cả kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải toả phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp của ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng ban hành định mức chi để thực hiện việc lập, thẩm định, công bố quy hoạch, cắm mốc chỉ giới phạm vi đất quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư và đường sắt đô thị.

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ Công thương

Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện việc quy hoạch và xây dựng hệ thống lưới điện cao áp có liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt.

Điều 41. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ khi thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng các công trình, các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ liên quan đến đất dành cho đường sắt phải thực hiện theo quy định của Nghị định này; chịu trách nhiệm giám sát thực hiện và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định.

Điều 42. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức, chỉ đạo việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ đất dành cho đường sắt trên địa bàn do địa phương quản lý.

2. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ đất dành cho đường sắt trên địa bàn do địa phương quản lý;

3. Tổ chức quản lý đất dành cho đường sắt theo quy hoạch, đất trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt, đất dành cho đường sắt tại khu gian.

4. Phê duyệt hồ sơ phương án cắm mốc giới. Tổ chức quản lý hồ sơ quản lý đất dành cho đường sắt theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định này

5. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chức năng quản lý Nhà nước về đường sắt ở địa phương trong việc công bố công khai, quản lý mốc giới; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử

lý vi phạm, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường sắt trong phạm vi quản lý.

6. Khi thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng các công trình, các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ liên quan đến đất dành cho đường sắt phải thực hiện theo quy định của Luật Đường sắt và Nghị định này.

7. Trường hợp để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường sắt tại địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

8. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết các khiếu nại tố cáo liên quan đến quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức, chỉ đạo việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ đất dành cho đường sắt trên địa bàn do địa phương quản lý theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Quản lý, bảo vệ đất trong hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường sắt. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, ngăn chặn chống lấn chiếm, giải tỏa hành lang an toàn giao thông đường sắt.

3. Phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và các cơ quan liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường sắt.

4. Trường hợp để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường sắt trên địa bàn quản lý của địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ đất dành cho đường sắt trên địa bàn do địa phương quản lý theo phân cấp của Ủy ban nhân dân huyện.

2. Trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc giới, đất trong hành lang an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường sắt.

3. Phối hợp với doanh nghiệp quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản đường sắt và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường sắt thuộc địa bàn quản lý.

4. Trường hợp để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường sắt trên địa bàn quản lý của địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý đất dành cho đường sắt

1. Tổ chức quản lý đất dành cho đường sắt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Luật Đường sắt; quản lý đất dành cho đường sắt tại khu ga.

2. Tổ chức lập hồ sơ, phương án cấm mốc giới trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện.

3. Phối hợp với ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương trong việc công bố công khai mốc giới, quản lý đất dành cho đường sắt theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức lập và quản lý hồ sơ quản lý đất dành cho đường sắt theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

5. Kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất dành cho đường sắt của các tổ chức, cá nhân đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật.

6. Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

7. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý đất dành cho đường sắt chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý đất dành cho đường sắt được giao theo quy định của Nghị định này.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác do đại diện chủ sở hữu giao theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Tổ chức, cá nhân tự quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt do mình đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt có trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt khi được nhà nước giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng.

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật;

b) Lập, quản lý hồ sơ quản lý đất dành cho đường sắt;

c) Thực hiện chế độ báo cáo cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý

đất dành cho đường sắt về công tác bảo vệ, sử dụng đất dành cho đường sắt;

d) Kịp thời phát hiện và báo cáo, phối hợp với chính quyền địa phương ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm lấn đất dành cho đường sắt;

đ) Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện các trách nhiệm khác trong việc sử dụng, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt và Nghị định này.

h) Người đứng đầu tổ chức, cá nhân đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt được giao sử dụng, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt chịu trách nhiệm trước pháp luật về sử dụng, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt được giao theo quy định của Nghị định này.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 47. Giải quyết công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường sắt

1. Xác định mốc thời gian:

a) Công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường sắt trước ngày 01 tháng 9 năm 1996, giải quyết theo quy định của Nghị định số 120/CP ngày 12 tháng 8 năm 1963 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ quy định phạm vi, giới hạn đường sắt và trật tự, an toàn giao thông vận tải đường sắt;

b) Công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường sắt từ ngày 01 tháng 9 năm 1996 đến ngày 31 tháng 12 năm 2005, giải quyết theo quy định của Nghị định số 39/CP ngày 05 tháng 7 năm 1996 của Chính phủ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt;

c) Công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường sắt từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, giải quyết theo quy định của Luật Đường sắt 2005.

2. Nguyên tắc giải quyết

a) Dỡ bỏ ngay các công trình gây nguy hại đến an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt;

b) Những công trình xét thấy chưa ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt thì tạm thời cho phép giữ nguyên hiện trạng nhưng chủ công trình phải có cam kết với chính quyền địa phương và doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt là không coi nới, không phát triển và thực hiện dỡ bỏ công trình ngay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Việc bồi thường, hỗ trợ cho chủ công trình bị dỡ bỏ thực hiện theo quy

định của pháp luật.

3. Trách nhiệm giải quyết

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, chỉ đạo ủy ban nhân dân cấp huyện, xã phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý đất dành cho đường sắt và doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Tổ chức rà soát, thống kê, phân loại các công trình vi phạm và các công trình gây ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt;

b) Xác định các công trình nằm trong hành lang an toàn đường sắt cần giải tỏa để lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho chủ công trình bị giải tỏa theo quy định của pháp luật;

c) Tiến hành dỡ bỏ các công trình gây nguy hại đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường sắt sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Kinh phí thực hiện giải quyết công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường sắt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 29 của Nghị định này.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Hiệu lực thi hành và hướng dẫn thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2018.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC SỐ 1

Quy định chi tiết về trình tự thủ tục và hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế

(Ban hành kèm theo Nghị định số /20..../NĐ-CP ngày tháng năm 20.... của Chính phủ)

1. Mẫu văn bản đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng ... năm 20...

V/v.....

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14;
- Căn cứ Nghị định số /20..../NĐ-CP ngày tháng năm 20.... của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt;
- Căn cứ Nghị quyết số... của Hội đồng nhân dân tỉnh (thành phố).....;
- Căn cứ Quy hoạch....của....do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt...;

Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) đề nghị được tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến) đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế như sau:

1. Các căn cứ pháp lý (1)
2. Sự cần thiết phải tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia (2)
3. Quy mô đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế:
 - Phạm vi tháo dỡ (3)
 - Chiều dài tuyến, đoạn tuyến đường sắt cần tháo dỡ (4)
 - Thời điểm tháo dỡ (5)
4. Phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ
 - Tổng diện tích đất đã dành cho đường sắt của tuyến, đoạn tuyến đề nghị tháo dỡ (ha)
 - Diện tích đất dùng vào các mục đích của địa phương (6)
5. Tác động kinh tế - xã hội khi tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt, ga liên vận quốc tế (7)
6. Cam kết của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)

- Về thời hạn và mục đích sử dụng đất sau khi tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt.

- Về việc phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc tổ chức tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt.

7. Đề nghị, kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)..... (8)

8. Tài liệu kèm theo đề nghị tháo dỡ (9)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, ngành liên quan;

.....

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi trong văn bản đề nghị

(1) Nêu rõ các căn cứ pháp lý liên quan đến việc đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt, ga liên vận quốc tế.

(2) Nêu rõ đầy đủ nội dung sự cần thiết phải tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt, ga liên vận quốc tế.

(3) Nêu rõ tên quận (huyện), xã (phường) mà tuyến, đoạn tuyến đường sắt đi qua được đề nghị tháo dỡ.

(4) Nêu rõ lý trình điểm đầu, điểm cuối của tuyến, đoạn tuyến đường sắt cần tháo dỡ.

(5) Đề nghị rõ thời gian bắt đầu và kết thúc việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt.

(6) Phân tích và nêu rõ diện tích và mục đích sử dụng đất của địa phương sau khi tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt.

(7) Nêu rõ tác động tích cực, tiêu cực ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội địa phương khi tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt và đề nghị biện pháp khắc phục.

(8) Nêu rõ đề nghị, kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) đối với từng Bộ, ngành cụ thể

(9) Bao gồm các hồ sơ, tài liệu (03 bộ):

- Hồ sơ phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ (bản chính);

- Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội liên quan đến việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập (bản chính);

- Các quy hoạch của địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có liên quan đến tuyến, đoạn tuyến, ga liên vận quốc tế đề nghị tháo dỡ (bản sao y).

2. Quy định chi tiết về trình tự thủ tục đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế

(1) Tiếp nhận, thụ lý hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị (theo mẫu tại mục 1 phụ lục 1) kèm theo hồ sơ đề nghị (quy định tại khoản 1 Điều 7) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác về Bộ Giao thông vận tải để tổ chức thẩm tra, thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ;

- Cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trực thuộc Bộ Giao thông vận tải trực tiếp thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế và báo cáo Bộ Giao thông vận tải;

- Bộ Giao thông vận tải tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ.

(2) Quy định về nội dung thẩm tra, thẩm định:

(a) Nội dung thẩm tra:

- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề nghị.

- Có văn bản gửi các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt liên quan để lấy ý kiến.

- Tổ chức thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế.

- Trực tiếp tổ chức lập hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế.

- Lập báo cáo kết quả thẩm tra các nội dung đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia và trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế.

- Tổ chức lập hồ sơ dự án tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế.

(b) Nội dung thẩm định:

- Lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan đến việc tháo dỡ, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, quản lý đất đai đã dành cho đường sắt của tuyến, đoạn tuyến đường sắt đề nghị tháo dỡ.

- Tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế.

- Tổ chức kiểm tra thực địa tuyến, đoạn tuyến đường sắt, ga liên vận quốc tế cần tháo dỡ (nếu cần).

- Tổ chức lập hồ sơ xác định giá trị tài sản tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia đề nghị tháo dỡ và phương án xử lý tài sản sau tháo dỡ;

- Lập báo cáo kết quả thẩm định và tờ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tháo dỡ hoặc không tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia.

(3) Quy định về thời gian thực hiện:

(a) Đối với cơ quan thẩm tra:

- Trường hợp hồ sơ đề nghị chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn bằng văn bản đến cơ quan đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trong thời hạn 03 làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm gửi hồ sơ đến các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt quốc gia có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt có liên quan; cơ quan thẩm tra tiến hành thẩm tra hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần) và lập báo cáo kết quả thẩm tra trình Bộ Giao thông vận tải thẩm định.

(b) Đối với cơ quan thẩm định:

- Trong thời hạn 05 làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm tra và hồ sơ theo quy định; cơ quan thẩm định có trách nhiệm xem xét đề nghị của cơ quan thẩm tra và gửi hồ sơ đến các Bộ, Ngành có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các Bộ, Ngành có liên quan; cơ quan thẩm định tiến hành thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần) và lập tờ trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc không tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia;

(c) Đối với các tổ chức, cá nhân khi được lấy ý kiến:

- Trong thời hạn 05 làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị cho ý kiến, các tổ chức, cá nhân khi được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

3. Quy định chi tiết hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế

Hồ sơ kèm theo tờ trình đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bao gồm:

(1) Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế của Bộ Giao thông vận tải;

(2) Hồ sơ dự án tháo dỡ và phương án xử lý tài sản sau tháo dỡ;

(3) Hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được thẩm định;

(4) Bản sao ý kiến của các Bộ, Ngành có liên quan đối với đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(5) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

PHỤ LỤC SỐ 2

Quy định chi tiết về trình tự thủ tục và hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị

(Ban hành kèm theo Nghị định số /20.../NĐ-CP ngày tháng năm 20... của Chính phủ)

1. Mẫu văn bản đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng ... năm 20...

V/v.....

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh (thành phố) ...

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14;
- Căn cứ Nghị định số /20.../NĐ-CP ngày tháng năm 20... của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt;
- Căn cứ Nghị quyết số... của Hội đồng nhân dân tỉnh (thành phố).....;
- Căn cứ Quy hoạch...của...do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt...;

Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).... đề nghị được tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến) đường sắt đô thị như sau:

1. Các căn cứ pháp lý (1)

2. Sự cần thiết phải tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị (2)
3. Quy mô đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị:
 - Phạm vi tháo dỡ (3)
 - Chiều dài tuyến, đoạn tuyến đường sắt cần tháo dỡ (4)
 - Thời điểm tháo dỡ (5)
4. Phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ
 - Tổng diện tích đất đã dành cho đường sắt của tuyến, đoạn tuyến đề nghị tháo dỡ (ha)
 - Diện tích đất dùng vào các mục đích của địa phương (6)
5. Tác động kinh tế - xã hội khi tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt (7)
6. Cam kết của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố):
 - Về thời hạn và mục đích sử dụng đất sau khi tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt.
 - Về việc phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc tổ chức tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt.
7. Đề nghị, kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) (8)
8. Tài liệu kèm theo đề nghị tháo dỡ (9)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, ngành liên quan;
-

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi trong văn bản đề nghị

- (1) Nêu rõ các căn cứ pháp lý liên quan đến việc đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt.
- (2) Nêu rõ đầy đủ nội dung sự cần thiết phải tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt.
- (3) Nêu rõ tên quận (huyện), xã (phường) mà tuyến, đoạn tuyến đường sắt đi qua được đề nghị tháo dỡ.
- (4) Nêu rõ lý trình điểm đầu, điểm cuối của tuyến, đoạn tuyến đường sắt cần tháo dỡ.
- (5) Đề nghị rõ thời gian bắt đầu và kết thúc việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt.

(6) Phân tích và nêu rõ diện tích và mục đích sử dụng đất của địa phương sau khi tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt.

(7) Nêu rõ tác động tích cực, tiêu cực ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội địa phương khi tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt và đề nghị biện pháp khắc phục.

(8) Nêu rõ đề nghị, kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) đối với từng Bộ, ngành cụ thể

(9) Bao gồm các hồ sơ, tài liệu (03 bộ):

- Hồ sơ phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ (bản chính);

- Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội liên quan đến việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập (bản chính);

- Các quy hoạch của tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có liên quan đến tuyến, đoạn tuyến đề nghị tháo dỡ (bản sao y).

2. Quy định chi tiết về trình tự thủ tục đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị

(1) Tiếp nhận, thụ lý hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị (theo mẫu tại mục 1 Phụ lục 2) kèm theo hồ sơ đề nghị (quy định tại khoản 1 Điều 8) về Hội đồng nhân dân cùng cấp để tổ chức thẩm tra, thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ;

- Ban thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ.

(2) Quy định về nội dung thẩm tra, thẩm định:

(a) Nội dung thẩm tra:

- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề nghị.

- Có văn bản gửi các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị liên quan để lấy ý kiến.

- Tổ chức thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị.

- Trực tiếp tổ chức lập hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị.

- Lập báo cáo kết quả thẩm tra các nội dung đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị và trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị.

- Tổ chức lập hồ sơ dự án tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị.

(b) Nội dung thẩm định:

- Lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan đến việc tháo dỡ, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, quản lý đất đai đã dành cho đường sắt của tuyến, đoạn tuyến đường sắt đề nghị tháo dỡ.

- Tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị.

- Tổ chức kiểm tra thực địa tuyến, đoạn tuyến đường sắt cần tháo dỡ (nếu cần).

- Tổ chức lập hồ sơ xác định giá trị tài sản tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị đề nghị tháo dỡ và phương án xử lý tài sản sau tháo dỡ;

- Lập báo cáo kết quả thẩm định và tờ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tháo dỡ hoặc không tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị.

(3) Quy định về thời gian thực hiện:

(a) Đối với cơ quan thẩm tra:

- Trường hợp hồ sơ đề nghị chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn bằng văn bản đến cơ quan đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trong thời hạn 03 làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm gửi hồ sơ đến các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị có liên quan; cơ quan thẩm tra tiến hành thẩm tra hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần) và lập báo cáo kết quả thẩm tra trình Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm định.

(a) Đối với cơ quan thực hiện thẩm định:

- Trong thời hạn 05 làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm tra và hồ sơ theo quy định; cơ quan thẩm định có trách nhiệm xem xét đề nghị của cơ quan thẩm tra và gửi hồ sơ đến các Bộ, Ngành có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các Bộ, Ngành có liên quan; cơ quan thẩm định tiến hành thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần) và lập tờ trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc không tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị;

(b) Đối với các tổ chức, cá nhân khi được lấy ý kiến:

- Trong thời hạn 05 làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị cho ý kiến, các tổ chức, cá nhân khi được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

3. Quy định chi tiết hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị

Hồ sơ kèm theo tờ trình đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm:

(1) Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

(2) Hồ sơ xác định giá trị tài sản tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị đề nghị tháo dỡ và phương án xử lý tài sản sau tháo dỡ;

(3) Hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được thẩm định;

(4) Bản sao ý kiến của các Bộ, Ngành có liên quan đối với đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến đường sắt đô thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(5) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

PHỤ LỤC SỐ 3

Quy định chi tiết về trình tự thủ tục và hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia

(Ban hành kèm theo Nghị định số /20.../NĐ-CP ngày tháng năm 20... của Chính phủ)

1. Mẫu văn bản đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng ... năm 20...

V/v.....

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14;
- Căn cứ Nghị định số /20.../NĐ-CP ngày tháng năm 20... của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt;
- Căn cứ Nghị quyết số... của Hội đồng nhân dân tỉnh (thành phố)
- Căn cứ Quy hoạch....của....do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt...;

Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)... đề nghị được tháo dỡ ga thuộc tuyến đường sắt như sau:

1. Các căn cứ pháp lý (1)
2. Sự cần thiết phải tháo dỡ ga đường sắt quốc gia (2)
3. Quy mô đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia:
 - Phạm vi tháo dỡ (3)
 - Các hạng mục cần tháo dỡ (4)
 - Thời điểm tháo dỡ (5)
4. Phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ
 - Tổng diện tích đất đã dành cho đường sắt của ga đề nghị tháo dỡ (ha)
 - Diện tích đất dùng vào các mục đích của địa phương (6)
5. Tác động kinh tế - xã hội khi tháo dỡ ga đường sắt (7)
6. Cam kết của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).....:
 - Về thời hạn và mục đích sử dụng đất sau khi tháo dỡ ga đường sắt.
 - Về việc phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc tổ chức tháo dỡ ga đường sắt.
7. Đề nghị, kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) (8)
8. Tài liệu kèm theo đề nghị tháo dỡ (9)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, ngành liên quan;
-

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi trong văn bản đề nghị

(1) Nêu rõ các căn cứ pháp lý liên quan đến việc đề nghị tháo dỡ ga đường sắt.

(2) Nêu rõ đầy đủ nội dung sự cần thiết phải tháo dỡ ga đường sắt.

(3) Nêu rõ tên quận (huyện), xã (phường) nơi có ga đường sắt đề nghị tháo dỡ.

(4) Nêu rõ các hạng mục trong ga đường sắt cần tháo dỡ.

(5) Đề nghị rõ thời gian bắt đầu và kết thúc việc tháo dỡ ga đường sắt.

(6) Phân tích và nêu rõ diện tích và mục đích sử dụng đất của địa phương sau khi tháo dỡ ga đường sắt.

(7) Nêu rõ tác động tích cực, tiêu cực ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội địa phương khi tháo dỡ ga đường sắt và đề nghị biện pháp khắc phục.

(8) Nêu rõ đề nghị, kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) đối với từng Bộ, ngành cụ thể

(9) Bao gồm các hồ sơ, tài liệu (03 bộ):

- Hồ sơ phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ (bản chính);

- Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội liên quan đến việc tháo dỡ ga do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập (bản chính);

- Các quy hoạch của địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có liên quan đến ga đề nghị tháo dỡ (bản sao y).

2. Quy định chi tiết về trình tự thủ tục đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia

(1) Tiếp nhận, thụ lý hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị (theo mẫu tại mục 1 Phụ lục 3) kèm theo hồ sơ đề nghị (quy định tại khoản 1 Điều 9) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác về Bộ Giao thông vận tải để tổ chức thẩm tra, thẩm định trước khi quyết định;

- Cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trực thuộc Bộ Giao thông vận tải trực tiếp thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia và báo cáo Bộ Giao thông vận tải;

- Bộ Giao thông vận tải tổ chức thẩm định và quyết định tháo dỡ.

(2) Quy định về nội dung thẩm tra, thẩm định:

(a) Nội dung thẩm tra:

- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề nghị.

- Có văn bản gửi các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt liên quan để lấy ý kiến.

- Tổ chức thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia.

- Trực tiếp tổ chức lập hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia.

- Lập báo cáo kết quả thẩm tra và tờ trình trình Bộ Giao thông vận tải thẩm định, quyết định tháo dỡ.

- Tổ chức lập hồ sơ dự án tháo dỡ ga đường sắt quốc gia.

(b) Nội dung thẩm định:

- Lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan đến việc tháo dỡ, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, quản lý đất đai dành cho đường sắt của ga đường sắt quốc gia đề nghị tháo dỡ.

- Tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia.

- Tổ chức kiểm tra thực địa ga đường sắt quốc gia cần tháo dỡ (nếu cần).

- Tổ chức lập hồ sơ xác định giá trị tài sản ga đường sắt quốc gia đề nghị tháo dỡ và phương án xử lý tài sản sau tháo dỡ;

(3) Quy định về thời gian thực hiện:

(a) Đối với cơ quan thẩm tra:

- Trường hợp hồ sơ đề nghị chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn bằng văn bản đến cơ quan đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trong thời hạn 03 làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm gửi hồ sơ đến các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt có liên quan; cơ quan thẩm tra tiến hành thẩm tra hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần) và lập báo cáo kết quả thẩm tra trình Bộ Giao thông vận tải quyết định.

(b) Đối với Bộ Giao thông vận tải

- Trong thời hạn 05 làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm tra và hồ sơ theo quy định; Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xem xét đề nghị của cơ quan thẩm tra và gửi hồ sơ đến các Bộ, Ngành có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các Bộ, Ngành có liên quan; Bộ Giao thông vận tải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần) và ra quyết định tháo dỡ ga đường sắt quốc gia. Trường hợp không chấp thuận tháo dỡ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Đối với các tổ chức, cá nhân khi được lấy ý kiến:

- Trong thời hạn 05 làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị cho ý kiến, các tổ chức, cá nhân khi được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

3. Quy định chi tiết hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia

Hồ sơ kèm theo tờ trình đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia của cơ quan thẩm tra bao gồm:

(1) Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia của Cơ quan quản lý nhà nước quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt;

(2) Hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được thẩm tra;

(3) Bản sao ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan đối với đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(4) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

PHỤ LỤC SỐ 4

Quy định chi tiết về trình tự thủ tục và hồ sơ đề nghị tháo ga đường sắt đô thị

(Ban hành kèm theo Nghị định số /20.../NĐ-CP ngày tháng năm 20... của Chính phủ)

1. Mẫu văn bản đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng ... năm 20...

V/v.....

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh (thành phố)

- Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14;
- Căn cứ Nghị định số /20.../NĐ-CP ngày tháng năm 20... của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt;
- Căn cứ Nghị quyết số... của Hội đồng nhân dân tỉnh (thành phố).....;

- Căn cứ Quy hoạch....của....do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt...;

Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) đề nghị tháo dỡ ga thuộc tuyến đường sắt như sau:

1. Các căn cứ pháp lý (1)
2. Sự cần thiết phải tháo dỡ ga đường sắt đô thị (2)
3. Quy mô đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị:
 - Phạm vi tháo dỡ (3)
 - Các hạng mục cần tháo dỡ (4)
 - Thời điểm tháo dỡ (5)
4. Phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ
 - Tổng diện tích đất dành cho đường sắt của ga đề nghị tháo dỡ (ha)
 - Diện tích đất dùng vào các mục đích của địa phương (6)
5. Tác động kinh tế - xã hội khi tháo dỡ ga đường sắt (7)
6. Cam kết của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)
 - Về thời hạn và mục đích sử dụng đất sau khi tháo dỡ ga đường sắt.
 - Về việc phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc tổ chức tháo dỡ ga đường sắt.
7. Đề nghị, kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) (8)
8. Tài liệu kèm theo đề nghị tháo dỡ (9)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, ngành liên quan;
-

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi trong văn bản đề nghị

- (1) Nêu rõ các căn cứ pháp lý liên quan đến việc đề nghị tháo dỡ ga đường sắt.
- (2) Nêu rõ đầy đủ nội dung sự cần thiết phải tháo dỡ ga đường sắt.
- (3) Nêu rõ tên quận (huyện), xã (phường) nơi có ga đường sắt đề nghị tháo dỡ.
- (4) Nêu rõ các hạng mục trong ga đường sắt cần tháo dỡ.
- (5) Đề nghị rõ thời gian bắt đầu và kết thúc việc tháo dỡ ga đường sắt.

(6) Phân tích và nêu rõ diện tích và mục đích sử dụng đất của địa phương sau khi tháo dỡ ga đường sắt.

(7) Nêu rõ tác động tích cực, tiêu cực ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội địa phương khi tháo dỡ ga đường sắt và đề nghị biện pháp khắc phục.

(8) Nêu rõ đề nghị, kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) đối với từng Bộ, ngành cụ thể

(9) Bao gồm các hồ sơ, tài liệu (03 bộ):

- Hồ sơ phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ (bản chính);

- Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội liên quan đến việc tháo dỡ ga do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập (bản chính);

- Các quy hoạch của tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt có liên quan đến ga đề nghị tháo dỡ (bản sao y).

2. Quy định chi tiết về trình tự thủ tục đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị

(1) Tiếp nhận, thụ lý hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt quốc gia:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị (theo mẫu tại mục 1 Phụ lục 4) kèm theo hồ sơ đề nghị (quy định tại khoản 1 Điều 10) về Hội đồng nhân dân cùng cấp để tổ chức thẩm tra, thẩm định trước khi quyết định;

- Ban thuộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được giao trực tiếp thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định và quyết định tháo dỡ.

(2) Quy định về nội dung thẩm tra, thẩm định:

(a) Nội dung thẩm tra:

- Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề nghị.

- Có văn bản gửi các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị liên quan để lấy ý kiến.

- Tổ chức thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị.

- Tổ chức kiểm tra thực địa ga đường sắt đô thị cần tháo dỡ (nếu cần).

- Lập phương án xử lý tài sản ga đường sắt đô thị sau tháo dỡ;

- Lập báo cáo kết quả thẩm tra các nội dung đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị và tờ trình trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thẩm định, quyết định tháo dỡ ga đường sắt đô thị.

- Tổ chức lập hồ sơ dự án tháo dỡ ga đường sắt đô thị.

(b) Nội dung thẩm định:

- Lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan đến việc tháo dỡ, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, quản lý đất đai dành cho đường sắt của ga đường sắt đô thị đề nghị tháo dỡ.

- Tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị.

- Tổ chức kiểm tra thực địa ga đường sắt đô thị cần tháo dỡ (nếu cần).

- Tổ chức lập hồ sơ xác định giá trị tài sản ga đường sắt đô thị đề nghị tháo dỡ và phương án xử lý tài sản sau tháo dỡ;

(3) Quy định về thời gian thực hiện:

(a) Đối với cơ quan thẩm tra:

- Trường hợp hồ sơ đề nghị chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn bằng văn bản đến cơ quan đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trong thời hạn 03 làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm gửi hồ sơ đến các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị có liên quan; cơ quan thẩm tra tiến hành thẩm tra hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần) và lập báo cáo kết quả thẩm tra trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

(3) Quy định về thời gian thực hiện:

(a) Đối với cơ quan thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị:

- Trường hợp hồ sơ đề nghị chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

- Trong thời hạn 03 làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm gửi hồ sơ đến các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị có liên quan; cơ quan thẩm tra tiến hành thẩm tra hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần); lập báo cáo kết

quả thẩm tra và tờ trình trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thẩm định, quyết định tháo dỡ.

(b) Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố

- Trong thời hạn 05 làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm tra và hồ sơ theo quy định; Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm xem xét đề nghị của cơ quan thẩm tra và gửi hồ sơ đến các Bộ, Ngành có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các Bộ, Ngành có liên quan; Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần) và quyết định tháo dỡ ga đường sắt đô thị. Trường hợp không chấp thuận tháo dỡ phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(c) Đối với các tổ chức, cá nhân khi được lấy ý kiến:

- Trong thời hạn 05 làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị cho ý kiến, các tổ chức, cá nhân khi được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

3. Quy định chi tiết hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị

Hồ sơ kèm theo tờ trình đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị của cơ quan thẩm tra bao gồm:

(1) Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị của cơ quan thẩm tra;

(2) Văn bản và hồ sơ đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố đã được thẩm tra;

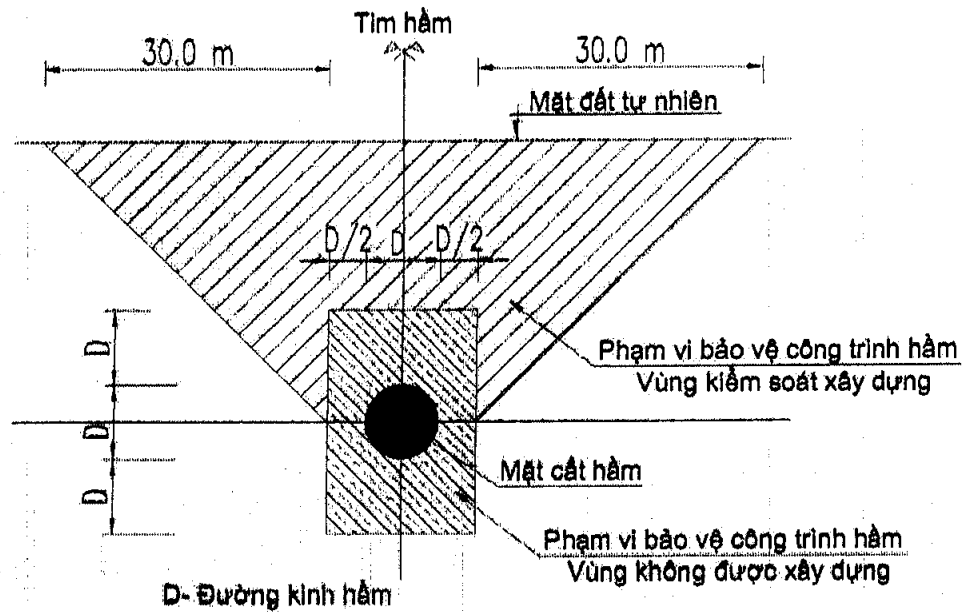
(3) Bản sao ý kiến của các tổ chức có liên quan đối với đề nghị tháo dỡ ga đường sắt đô thị của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố;

(4) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

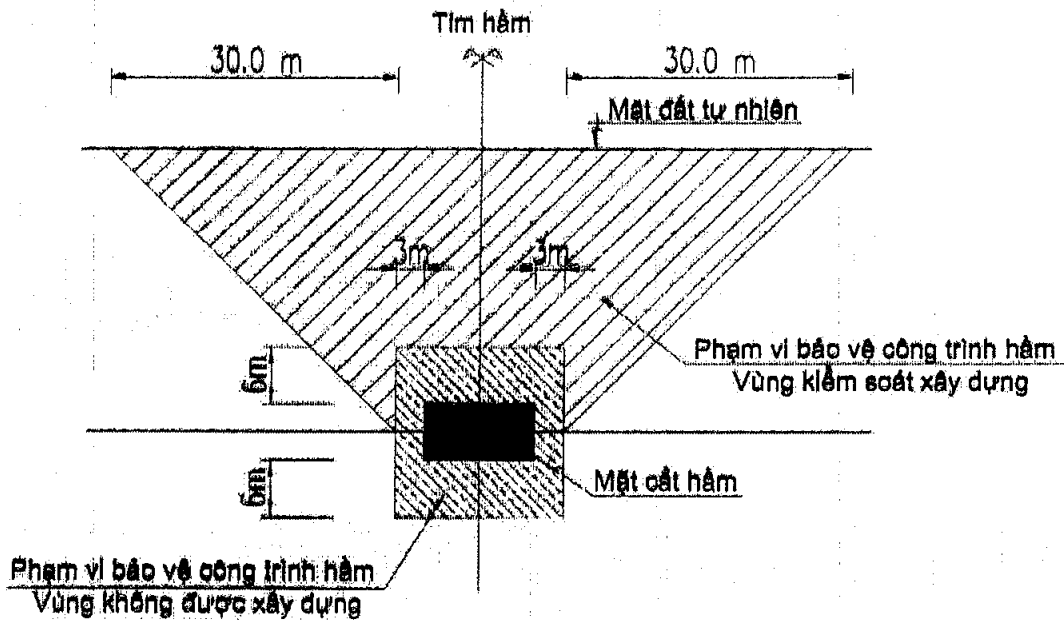
PHỤ LỤC SỐ 5

Phạm vi bảo vệ công trình đường sắt đi ngầm

Hình 1: Đối với trường hợp hầm mặt cắt ngang hình tròn

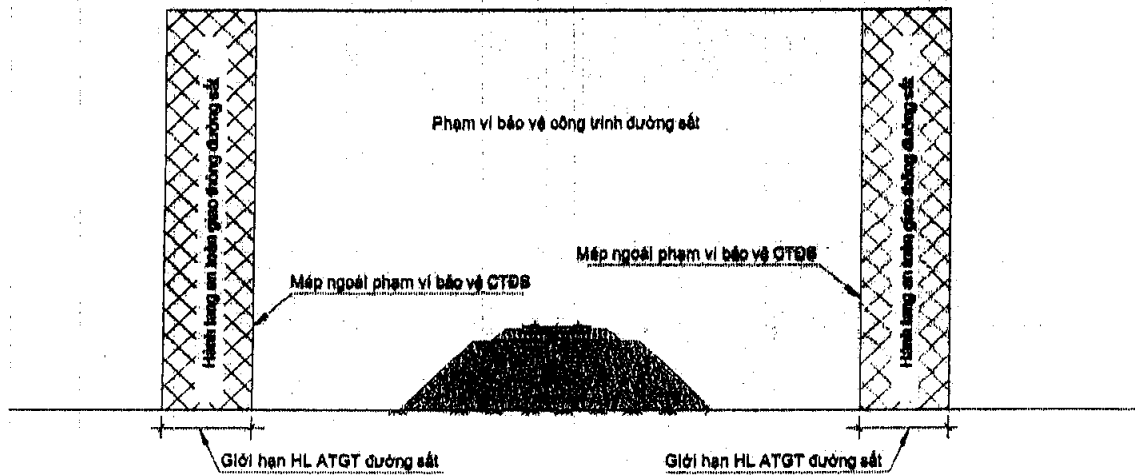


Hình 2: Đối với trường hợp hầm mặt cắt ngang hình chữ nhật



PHỤ LỤC SỐ 6

Hành lang an toàn giao thông đường sắt

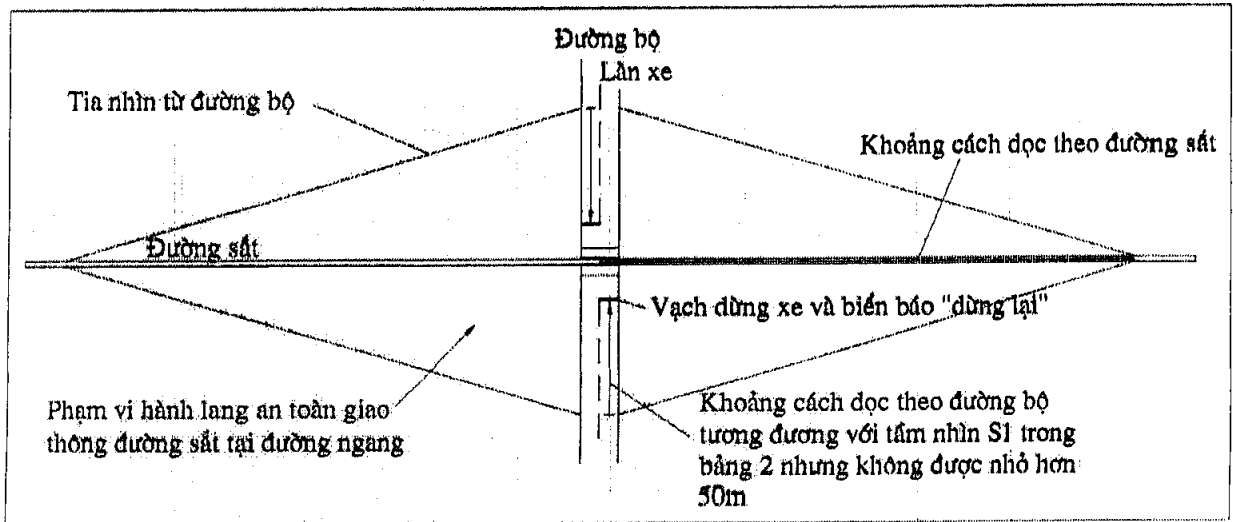


Bảng xác định giới hạn hành lang ATGT đường sắt

Khu vực	Loại đường sắt	Giới hạn hành lang ATGT đường sắt
Trong đô thị	Đường sắt đô thị đi trên mặt đất	3m
	Đường sắt tốc độ cao	5m
	Đường sắt còn lại	3m
Ngoài đô thị	Đường sắt đô thị đi trên mặt đất	3m
	Đường sắt tốc độ cao	15m
	Đường sắt còn lại	6m

PHỤ LỤC 7

Phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt tại khu vực đường ngang



Bảng 1: Khoảng cách dọc theo đường sắt theo tốc độ chạy tàu cao nhất:

Tốc độ chạy tàu cao nhất (có thể) của đoạn đường sắt trên đoạn có nút giao (km/h)	120	100	80	60	40
Khoảng cách dọc theo đường sắt (m)	400	340	270	200	140

Bảng 2: Tầm nhìn hãm xe tối thiểu:

Cấp thiết kế của đường	I	II	III		IV		V		VI	
Tốc độ thiết kế, V_{TK} , (Km/h)	120	100	80	60	60	40	40	30	30	20
Tầm nhìn hãm xe (S_1), (m)	210	150	100	75	75	40	40	30	30	20

PHỤ LỤC

Phụ lục kèm theo – Tên các tuyến, ga đường sắt hiện có

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ)

A. Tên các tuyến đường sắt hiện có:

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Yên Viên - Lào Cai | 15. Bắc Hồng - Văn Điển |
| 2. Phố Lu - Pom Hán | 16. Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh |
| 4. Tiên Kiên - Bãi Bằng | 17. Phủ Lý - Xi Măng Thịnh Châu |
| 5. Tiên Kiên - Lâm Thao | 18. Cầu Yên - Phân Lân Ninh Bình. |
| 6. Đông Anh - Quán Triều | 19. Hoàng Mai - Xi măng Hoàng Mai |
| 7. Gia Lâm - Hải Phòng | 20. Cầu Giát - Nghĩa Đàn |
| 8. Xăng dầu Đức Giang | 21. Kim Liên - Vật tư đường sắt Đà Nẵng |
| 9. Hải Phòng - Cảng Chùa Vẽ | 22. Diêu Trì - Quy Nhơn |
| 10. Hà Nội - Đồng Đăng | 23. Đà Lạt - Trại Mát |
| 11. Mai Pha - Na Dương | 24. Bình Thuận - Phan Thiết |
| 12. Kép - Lưu Xá | 25. Ngã Ba - Ba Ngòi |
| 13. Kép - Hạ Long - Cái Lân | 26. Dĩ An - Khu toa xe Dĩ An |
| 14. Chí Linh - Phả Lại | |

B. Tên các ga theo tuyến đường sắt hiện có:

1. Yên Viên - Lào Cai: 37 ga (Yên Viên - Cổ Loa - Đông Anh - Bắc Hồng - Thạch Lỗi - Phúc Yên - Hương Canh - Vĩnh Yên - Hường Lại - Bạch Hạc - Việt Trì - Phủ Đức - Tiên Kiên - Phú Thọ - Chí Chủ - Vũ Yên - Âm Thượng - Đoan Thượng - Văn Phú - Yên Bái - Cổ Phúc - Ngòi Hóp - Mậu A - Mậu Đông - Trái Hút - Lâm Giang - Lang Khay - Lang Thíp - Báo Hà - Thái Văn - Cầu Nhô - Phố Lu - Lạng - Thái Niên - Làng Giàng - Lào Cai).

2. Phố Lu - Pom Hán: 01 ga (Xuân Giao).

3. Tiên Kiên - Lâm Thao: 01 ga (Lâm Thao).

4. Đông Anh - Quán Triều: 07 ga (Đa Phúc - Trung Giã - Phố Yên - Lương Sơn - Lưu Xá - Thái Nguyên - Quán Triều).

5. Gia Lâm - Hải Phòng: 15 ga (Cầu Bậy - Phú Thụy - Lạc Đạo - Tuần Lượng - Cẩm Giàng - Cao Xá - Hải Dương - Tiền Trung - Lai Khê - Phạm Xá - Phú Thái - Dụ Nghĩa - Vật Cách - Thượng Lý - Hải Phòng).

6. Hà Nội - Đồng Đăng: 20 ga (Long Biên - Gia Lâm - Yên Viên - Từ Sơn - Lim - Bắc Ninh - Thị Cầu - Sen Hồ - Bắc Giang - Phố Tráng - Kép - Phố Vị - Bắc Lệ - Chi Lăng - Đồng Mỏ - Bắc Thủy - Yên Trạch - Lạng Sơn - Tam Lung - Đồng Đăng).

7. Mai Pha - Na Dương: 03 ga (Tân Liên - Lộc Bình - Na Dương).

8. Kép - Lưu Xá: 06 ga (Cầu Tiên - Hợp Tiến - Khúc Rồng - Mỏ Trạng - Xuân Lương - Lưu Xá).

9. Kép - Hạ Long - Cái Lân: 12 ga (Bảo Sơn - Nam Mẫu - Chí Linh - Đông Triều - Mạo Khê - Yên Dương - Uông Bí - Bàn Cờ - Nam Khê - Yên Cư - Hạ Long - Cái Lân).

10. Chí Linh - Phả Lại: 02 ga (Sao Đỏ - Phả Lại).

11. Bắc Hồng - Văn Điển: 3 ga (Kim Lỗ - Phú Diễn - Hà Đông).

12. Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh: 164 ga (Hà Nội - Giáp Bát - Văn Điển - Thường Tín - Chợ Tía - Phú Xuyên - Đông Văn - Phú Lý - Bình Lục - Cầu Hồ - Đặng Xá - Nam Định - Trình Xuyên - Núi Gôi - Cát Đằng - Ninh Bình - Cầu Yên - Ghềnh - Đồng Giao - Bim Sơn - Đồ Lèn - Nghĩa Trang - Thanh Hóa - Yên Thái - Minh Khôi - Thị Long - Văn Trai - Khoa Trường - Trường Lâm - Hoàng Mai - Cầu Giát - Yên Lý - Chợ Si - Mỹ Lý - Quán Hành - Vinh - Yên Xuân - Yên Trung - Đức Lạc - Yên Duệ - Hòa Duyệt - Thanh Luyện - Chu Lễ - Hương Phố - Phúc Trạch - La Khê - Tân Ấp - Đồng Chuối - Kim Lũ - Đồng Lê - Ngọc Lâm - Lạc Sơn - Lệ Sơn - Minh Lệ - Ngân Sơn - Thọ Lộc - Hoàn Lão - Phúc Tự - Đồng Hới - Lệ Kỳ - Long Đại - Mỹ Đức - Phú Hòa - Mỹ Trạch - Thượng Lâm - Sa Lung - Tiên An - Hà Thanh - Đông Hà - Quảng Trị - Diên Sanh - Mỹ Chánh - Phò Trạch - Hiền Sỹ - Văn Xá - Huế - Hương Thủy - Truồi - Cầu Hai - Thừa Lưu - Lăng Cô - Hải Vân Bắc - Hải Vân - Hải Vân Nam - Kim Liên - Thanh Khê - Đà Nẵng - Lệ Trạch - Nông Sơn - Trà Kiệu - Phú Cang - An Mỹ - Tam Kỳ - Diêm Phô - Núi Thành - Trị Bình - Bình Sơn - Đại Lộc - Quảng Ngãi - Hòa Vinh Tây - Mộ Đức - Thạch Trụ - Đức Phổ - Thủy Trạch - Sa Huỳnh - Tam Quan - Bồng Sơn - Vạn Phú - Phù Mỹ - Khánh Phước - Phù Cát - Bình Định - Diêu Trì - Tân Vinh - Vân Canh - Phước Lãnh - La Hai - Chí Thạnh - Hòa Đa - Tuy Hòa - Đông Tác - Phú Hiệp - Hảo Sơn - Đại Lãnh - Tu Bông - Giã - Hòa Huỳnh - Ninh Hòa - Phong Thạnh - Lương Sơn - Nha Trang - Cây Cày - Hòa Tân - Ngã Ba - Cà Rôm - Phước Nhơn - Tháp Chàm - Hòa Trinh - Cà Ná - Vĩnh Hảo - Sông Lòng Sông - Sông Mao - Châu Hanh - Sông Lũy - Long Thạnh - Ma Lâm - Bình Thuận - Suối Vận - Sông Phan - Sông Dinh - Suối Kiết - Gia Huynh - Trần Táo - Gia Ray - Bảo Chánh - Long Khánh - Dầu Giây - Trảng Bom - Hồ Nai - Biên Hòa - Dĩ An - Sóng Thần - Bình Triệu - Gò Vấp - Sài Gòn).

13. Phú Lý - Xi Măng Thịnh Châu: 01 ga (Thịnh Châu).

14. Cầu Giát - Nghĩa Đàn: 03 ga (Quỳnh Châu - Nghĩa Thuận - Nghĩa Đàn).

15. Diêu Trì - Quy Nhơn: 02 ga (Diêu Trì - Quy Nhơn).

16. Đà Lạt - Trại Mát: 02 ga (Đà Lạt - Trại Mát).

17. Bình Thuận - Phan Thiết: 02 ga (Bình Thuận - Phan Thiết).